

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai danh sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mầm non kì I (Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024)
Năm học 2024-2025**

I. Thời gian- địa điểm

Hôm nay, vào lúc 8 giờ ngày 31 tháng 10 năm 2024 Trường Mầm non An Hưng tiến hành niêm yết công khai danh sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mầm non kì I năm học 2024-2025.

II. Thành phần

*** Đại diện nhà trường**

Bà Phạm Thị Huyền - Hiệu trưởng nhà trường

Bà Bùi Thị Hằng- Chủ tịch Công Đoàn

Bà Phạm Thị Kim Thoan - Phó hiệu trưởng

Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kế toán nhà trường

Bà Nguyễn Thị Hảo - Trưởng ban thanh tra nhân dân nhà trường

*** Đại diện Ban đại diện CMHS**

Ông Nguyễn Thanh Tùng - Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường

*** Đại diện nhân viên:**

Bà Lê Thị Thanh - Nhân viên bảo vệ

III. Nội dung

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 551/SGDĐT-TTr ngày 17/02/2022 của Sở GD & ĐT về việc Hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ vào Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ vào Kế hoạch số 122/KH- MNAH ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc triển khai thực hiện quy chế công khai năm 2024-2025.

Chúng tôi tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai để phụ huynh nhà trường, những người dự hội nghị xem xét, tham gia ý kiến, và cùng thực hiện.

Tài liệu niêm yết bao gồm:

Công khai danh sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa kì I năm học 2024-2025.

Các văn bản được niêm yết đầy đủ công khai tại bảng tin của nhà trường.

Thời gian niêm yết là 90 ngày: từ ngày 31 tháng 10 năm 2024 đến ngày 30 tháng 01 năm 2025.

Biên bản kết thúc vào lúc 09 giờ 00 phút cùng ngày, các thành viên tham gia họp đều thống nhất với nội dung ghi trong biên bản và đồng ý ký tên.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại hồ sơ kế toán, 01 bản lưu tại ban thanh tra nhân dân nhà trường để làm cơ sở thực hiện.

THƯ KÍ

Nguyễn Thị Quỳnh

TM. CÔNG ĐOÀN

Bùi Thị Hằng

TM. BAN THANH TRA NHÂN DÂN

Nguyễn Thị Hảo

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

TM. BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Nguyễn Thanh Tùng

ĐẠI DIỆN BAN GIÁM HIỆU

Phạm Thị Kim Thoan

NHÂN VIÊN BẢO VỆ

Lê Thị Thanh

TỔNG HỢP KINH PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KHỎI MÀM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO ĐIỀU 15, 16 - NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP - NĂM 2024
HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2024 - 2025 (Từ tháng 9 đến T12)

Đơn tính vị: Nghìn đồng

Đơn tính vị: Nghìn đồng																		
STT	Đối tượng	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Miễn học phí								Giảm 50% học phí				Tổng kinh phí	Số TT trong sổ hộ nghèo, cận nghèo	
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 ND 136/2013/ND-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLVTND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha mẹ là cán bộ, CN, viên chức bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nn hưởng trợ cấp TX	Cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng			Thành tiền
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG			0	0	0	1	0	152	153	51.765		0	0	0	0	51.765	
1	Phạm Thiên An	85	4						1	1	340	42,5					340	
2	Đặng Hải Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
3	Đoàn Quỳnh Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
4	Lê Phương Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
5	Lưu Bảo Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
6	Nguyễn Đức Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
7	Phạm Hoàng Trâm Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
8	Nguyễn Quỳnh Chi	85	4						1	1	340	42,5					340	
9	Vũ Quỳnh Chi	85	4						1	1	340	42,5					340	
10	Lưu Trịnh Thùy Dương	85	4						1	1	340	42,5					340	
11	Nguyễn Đình Tiến Đạt	85	4						1	1	340	42,5					340	
12	Trịnh Thu Giang	85	4						1	1	340	42,5					340	
13	Lê Thu Hà	85	4						1	1	340	42,5					340	
14	Lưu Quang Hải	85	4						1	1	340	42,5					340	
15	Nguyễn Đức Hải	85	4						1	1	340	42,5					340	
16	Phạm Ngọc Phương Hoa	85	4						1	1	340	42,5					340	
17	Nguyễn Bảo Khang	85	4						1	1	340	42,5					340	
18	Đào Minh Khôi	85	4						1	1	340	42,5					340	
19	Phạm Minh Khôi	85	4						1	1	340	42,5					340	
20	Trịnh Đăng Khôi	85	3,5						1	1	298	42,5					298	

STT	Đối tượng	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Miễn học phí								Giảm 50% học phí					Tổng kinh phí	Số TT trong số hộ nghèo, cận nghèo
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-ĐS ND 136/2013/ND-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLVTND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha mẹ là cán bộ, CN, viên chức bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nn hưởng trợ cấp TX	Cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền		
21	Vũ Công Khôi	85	4						1	1	340	42,5					340	
22	Nguyễn Nhật Lâm	85	4						1	1	340	42,5					340	
23	Trịnh Bảo Lâm	85	4						1	1	340	42,5					340	
24	Vũ Bảo Lâm	85	4						1	1	340	42,5					340	
25	Bùi Mộc Linh	85	4						1	1	340	42,5					340	
26	Phạm Tú Linh	85	4						1	1	340	42,5					340	
27	Nguyễn Trần Bảo Minh	85	3,5						1	1	340	42,5					340	
28	Phạm Đức Minh	85	4						1	1	298	42,5					298	
29	Đoàn Trần Khánh Nam	85	4						1	1	340	42,5					340	
30	Nguyễn Thiện Nhân	85	4						1	1	340	42,5					340	
31	Vũ Minh Nhật	85	4						1	1	340	42,5					340	
32	Nguyễn Ngọc Nhi	85	4						1	1	340	42,5					340	
33	Vũ Quang Phúc	85	4						1	1	340	42,5					340	
34	Trương Thị Thanh Tâm	85	4						1	1	340	42,5					340	
35	Nguyễn Đình Thuận	85	4						1	1	340	42,5					340	
36	Nguyễn Diễm Anh Thư	85	4						1	1	340	42,5					340	
37	Trương Bảo Trang	85	4						1	1	340	42,5					340	
38	Phạm Thanh Thu Trúc	85	4						1	1	340	42,5					340	
39	Trương Thị Thanh Trúc	85	4						1	1	340	42,5					340	
40	Nguyễn Tuấn Tú	85	4						1	1	340	42,5					340	
41	Nguyễn Ngọc Hà Vy	85	4						1	1	340	42,5					340	
42	Lưu Thị Như Ý	85	4						1	1	340	42,5					340	
43	Lê Ngọc Bảo An	85	4						1	1	340	42,5					340	
44	Hoàng Tú Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
45	Lưu Thị Tú Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
46	Nguyễn Trâm Anh	85	4				1		X	1	340	42,5					340	10
47	Phạm Hải Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
48	Phạm Việt Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	

STT	Đối tượng	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Miễn học phí								Giảm 50% học phí					Tổng kinh phí	Số TT trong sổ hộ nghèo, cận nghèo
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 ND 136/2013/ND-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLVTND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha mẹ là cán bộ, CN, viên chức bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nn hưởng trợ cấp TX	Cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền		
49	Phạm Ngọc Anh	85	3,5						1	1	298	42,5					298	
50	Trần Hoàng Bách	85	4						1	1	340	42,5					340	
51	Phạm Quỳnh Chi	85	4						1	1	340	42,5					340	
52	Trần Quỳnh Chi	85	4						1	1	340	42,5					340	
53	Vũ Thảo Chi	85	2,5						1	1	213	42,5					213	
54	Chu Nam Dương	85	4						1	1	340	42,5					340	
55	Nguyễn Thành Đạt	85	4						1	1	340	42,5					340	
56	Bùi Hải Đăng	85	4						1	1	340	42,5					340	
57	Nguyễn Hồng Đăng	85	4						1	1	340	42,5					340	
58	Phạm Bảo Đăng	85	4						1	1	340	42,5					340	
59	Phạm Khánh Hà	85	4						1	1	340	42,5					340	
60	Lưu Khánh Huyền	85	4						1	1	340	42,5					340	
61	Hoàng Nam Khánh	85	4						1	1	340	42,5					340	
62	Đoàn Gia Linh	85	4						1	1	340	42,5					340	
63	Đoàn Bảo Lộc	85	4						1	1	340	42,5					340	
64	Lưu Đức Lộc	85	4						1	1	340	42,5					340	
65	Lưu Đức Mạnh	85	4						1	1	340	42,5					340	
66	Đinh Gia Minh	85	4						1	1	340	42,5					340	
67	Vũ Hoàng Minh	85	4						1	1	340	42,5					340	
68	Đoàn Tâm Mơ	85	4						1	1	340	42,5					340	
69	Vũ Nhật Nam	85	4						1	1	340	42,5					340	
70	Lê Khánh Ngân	85	4						1	1	340	42,5					340	
71	Vũ Khánh Ngân	85	4						1	1	340	42,5					340	
72	Mai Đoàn Trúc Ngân	85	4						1	1	340	42,5					340	
73	Nguyễn Thảo Nguyên	85	4						1	1	340	42,5					340	
74	Nguyễn Minh Nhật	85	4						1	1	340	42,5					340	
75	Lê Hòa Diệu Nhi	85	4						1	1	340	42,5					340	
76	Vũ Thị Thảo Nhi	85	4						1	1	340	42,5					340	

STT	Đối tượng	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Miễn học phí								Giảm 50% học phí					Tổng kinh phí	Số TT trong sổ hộ nghèo, cận nghèo
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 ND 136/2013/ND-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLVTND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha mẹ là cán bộ, CN, viên chức bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nn hưởng trợ cấp TX	Cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền		
77	Đặng Văn Phong	85	4						1	1	340	42,5					340	
78	Lê Ngọc Bích Phương	85	4						1	1	340	42,5					340	
79	Nguyễn Trọng Quý	85	4						1	1	340	42,5					340	
80	Đinh Nhật Thành	85	4						1	1	340	42,5					340	
81	Đoàn Anh Thư	85	4						1	1	340	42,5					340	
82	Đỗ Minh Thư	85	4						1	1	340	42,5					340	
83	Nguyễn Hoàng Anh Thư	85	4						1	1	340	42,5					340	
84	Lê Hoài An	85	4						1	1	340	42,5					340	
85	Phạm Khánh An	85	4						1	1	340	42,5					340	
86	Đoàn Thế Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
87	Nguyễn Quỳnh Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
88	Phạm Bảo Lam Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
89	Phan Việt Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
90	Vũ Trâm Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
91	Lưu Trúc Diễm	85	4						1	1	340	42,5					340	
92	Phạm Ngọc Diệp	85	4						1	1	340	42,5					340	
93	Phạm Đình Dương	85	4						1	1	340	42,5					340	
94	Đào Trọng Đạt	85	4						1	1	340	42,5					340	
95	Phạm Anh Đức	85	4						1	1	340	42,5					340	
96	Vũ Phong Hải	85	4						1	1	340	42,5					340	
97	Nguyễn Gia Hưng	85	4						1	1	340	42,5					340	
98	Đỗ Quỳnh Hương	85	4						1	1	340	42,5					340	
99	Đoàn Tiến Khang	85	4						1	1	340	42,5					340	
100	Lưu Tuấn Khang	85	4						1	1	340	42,5					340	
101	Nguyễn Gia Khánh	85	4						1	1	340	42,5					340	
102	Phạm Duy Khánh	85	4						1	1	340	42,5					340	
103	Dương Minh Khôi	85	4						1	1	340	42,5					340	
104	Phạm Nguyễn Minh Khôi	85	4						1	1	340	42,5					340	

STT	Đối tượng	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Miễn học phí								Giảm 50% học phí					Số TT trong sổ hộ nghèo, cận nghèo	
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 ND 136/2013/ND-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLVTND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha mẹ là cán bộ, CN, viên chức bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nn hưởng trợ cấp TX	Cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền		Tổng kinh phí
105	Đoàn Trung Kiên	85	4						1	1	340	42,5					340	
106	Phạm Tuấn Kiệt	85	4						1	1	340	42,5					340	
107	Trịnh Tùng Lâm	85	4						1	1	340	42,5					340	
108	Nguyễn Khánh Linh	85	4						1	1	340	42,5					340	
109	Phạm Khánh Linh	85	4						1	1	340	42,5					340	
110	Nguyễn Bảo Long	85	4						1	1	340	42,5					340	
111	Nguyễn Thanh Mai	85	4						1	1	340	42,5					340	
112	Nguyễn Duy Nghĩa	85	4						1	1	340	42,5					340	
113	Nguyễn Bảo Ngọc	85	4						1	1	340	42,5					340	
114	Trần Bảo Ngọc	85	4						1	1	340	42,5					340	
115	Đình Gia Nhi	85	4						1	1	340	42,5					340	
116	Tăng Phương Nhung	85	4						1	1	340	42,5					340	
117	Dương Quỳnh Như	85	4						1	1	340	42,5					340	
118	Phạm Hà Phương	85	4						1	1	340	42,5					340	
119	Bùi Thanh Tâm	85	4						1	1	340	42,5					340	
120	Nguyễn Ngọc Thịnh	85	4						1	1	340	42,5					340	
121	Đoàn Anh Thư	85	4						1	1	340	42,5					340	
122	Bùi Thanh Tú	85	4						1	1	340	42,5					340	
123	Trần Cát Nhã Uyên	85	4						1	1	340	42,5					340	
124	Hoàng Nhật Vinh	85	4						1	1	340	42,5					340	
125	Đình Ngọc Bảo An	85	4						1	1	340	42,5					340	
126	Nguyễn Bá An	85	4						1	1	340	42,5					340	
127	Lê Thùy Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
128	Nguyễn Bảo Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
129	Trần Huyền Anh	85	4						1	1	340	42,5					340	
130	Ngô Ngọc Ánh	85	4						1	1	340	42,5					340	
131	Vũ Bảo Châu	85	4						1	1	340	42,5					340	
132	Nguyễn Quang Huy	85	4						1	1	340	42,5					340	

STT	Đối tượng	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Miễn học phí								Giảm 50% học phí					Tổng kinh phí	Số TT trong sổ hộ nghèo, cận nghèo
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 ND 136/2013/ND-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLVTND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha mẹ là cán bộ, CN, viên chức bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nn hưởng trợ cấp TX	Cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền		
133	Lê Khánh Hưng	85	4						1	1	340	42,5					340	
134	Nguyễn Duy Khánh	85	4						1	1	340	42,5					340	
135	Đặng Minh Khôi	85	4						1	1	340	42,5					340	
136	Hoàng Việt Nhật Minh	85	4						1	1	340	42,5					340	
137	Nguyễn Công Minh	85	4						1	1	340	42,5					340	
138	Lâm Hoàng Nam	85	4						1	1	340	42,5					340	
139	Nguyễn Hữu Bảo Nam	85	4						1	1	340	42,5					340	
140	Đặng Bảo Ngân	85	4						1	1	340	42,5					340	
141	Nguyễn Ánh Ngân	85	4						1	1	340	42,5					340	
142	Nguyễn Thảo Ngân	85	4						1	1	340	42,5					340	
143	Lê Yến Nhi	85	4						1	1	340	42,5					340	
144	Vũ Phong Phúc	85	4						1	1	340	42,5					340	
145	Đỗ Như Quỳnh	85	4						1	1	340	42,5					340	
146	Nguyễn Như Quỳnh	85	4						1	1	340	42,5					340	
147	Nguyễn Phạm Ngân Quỳnh	85	4						1	1	340	42,5					340	
148	Phạm Như Quỳnh	85	4						1	1	340	42,5					340	
149	Đặng Thu Trang	85	4						1	1	340	42,5					340	
150	Đặng Anh Tuấn	85	4						1	1	340	42,5					340	
151	Nguyễn Anh Tuấn	85	4						1	1	340	42,5					340	
152	Nguyễn Thanh Tùng	85	4						1	1	340	42,5					340	
153	Trần Phương Uyên	85	4						1	1	340	42,5			-	-	340	



XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Hằng

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh

An Hưng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG
MÃM NON
AN HƯNG
Phạm Thị Huyền

TỔNG HỢP HỖ TRỢ KINH PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP
NĂM HỌC 2024-2025 (Học kỳ I - tháng 9/2024 đến tháng 12/2024)

Đơn vị : nghìn đồng

TT	Tên học sinh	Là con ông bà	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ 1 tháng	Trẻ em MG, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em MG, học sinh khuyết tật	Trẻ em MG, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Tổng cộng	Thành tiền	STT số trong sổ hộ nghèo
A	B	C	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=6*1*2	8
1	Lưu Thị Tú Anh	Nguyễn Thị Trang	4	150			1	1	600	
TỔNG CỘNG								1	600	

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm nghìn đồng chẵn./.

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Hằng

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Quỳnh

An Hưng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Huyền

DANH SÁCH TRẺ EM MẪU GIÁO ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HỖ TRỢ ĂN TRƯA
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025
(Theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số tiền được hỗ trợ/ 1 tháng	Đối tượng ¹	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Lưu Thị Tú Anh	01/01/2019	160	Hộ nghèo	4	640	
Tổng cộng						640	

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi nghìn đồng./.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh

Nguyễn Thị Quỳnh

An Hưng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Huyền



XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hằng